

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 chi nhánh, 03 công ty con và 05 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO	Số 6C phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (***)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO (*)	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)(**)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
-	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
-	Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Thôn Trại Lóc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

(*): Đơn vị này mới thành lập ngày 28/12/2017 và chưa đi vào hoạt động.

(**): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ – HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017.

(***): Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng đặt cọc mua bán toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO theo hợp đồng đặt cọc số 52/HĐDC – ITASCO ngày 05/12/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)**

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên thường trực | |
| - Ông Nguyễn Đức Thử | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/4/2017 |
| - Ông Đặng Hồng Hải | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2017 |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/03/2018 |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Ủy viên HĐQT | |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/10/2017 |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 30/10/2017 |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Trịnh Công Hà | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/11/2017 |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Kế toán trưởng | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|------------|---------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng ban | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/4/2017 |
| - Ông Đoàn Hải Chiến | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2017 |
| - Ông Mai Tấn Lã | Thành viên | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/4/2017 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2017 |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại từ ngày 21/04/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

Số: 40/2018/BCKT - CPAMB

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.*

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/03/2018 từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Báo cáo kiểm toán số: 47/2017/BCKT - BDO phát hành ngày 13/03/2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM -
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

Trang

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		731.322.448.104	782.352.514.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.204.144.060	34.003.907.051
1. Tiền	111		30.594.144.060	17.551.907.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.610.000.000	16.452.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.086.797.291	392.284.645.557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	290.936.389.877	378.575.630.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.1	13.638.021.787	14.875.032.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	60.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	47.488.019.315	21.303.042.290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.216.150.479)	(22.709.575.654)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	240.516.791	240.516.791
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	298.500.492.110	355.849.787.675
1. Hàng tồn kho	141		298.500.492.110	355.849.787.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.531.014.643	214.174.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	165.064.038	174.348.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.365.950.605	39.826.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.818.400.078	71.786.426.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		700.982.608	551.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	700.982.608	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.520.872.877	5.949.036.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	11.143.998.946	3.220.469.061
- Nguyên giá	222		24.986.344.021	18.969.689.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.842.345.075)	(15.749.220.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	1.161.564.084	1.513.257.108
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(948.594.280)	(596.901.256)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	1.215.309.847	1.215.309.847
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	21.143.067.651	20.454.085.635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.143.067.651	20.454.085.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	98.721.118.732	43.876.125.220
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3.2.1	93.441.718.689	36.415.925.220
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.2.2	9.668.142.500	7.460.200.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.3.2.2	(4.668.742.457)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3.1	280.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		732.358.210	956.179.694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	705.832.290	956.179.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21.1	26.525.920	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		866.140.848.182	854.138.941.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		692.954.681.668	714.878.417.362
I. Nợ ngắn hạn	310		691.409.244.622	713.168.498.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	178.882.584.253	228.438.603.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	38.723.039.711	99.470.247.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.1	6.504.331.772	7.790.715.921
4. Phải trả người lao động	314		738.237.474	780.523.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	1.117.312.415	1.058.995.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	100.000.000	164.377.470
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.947.827.790	7.084.286.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	450.719.519.687	367.890.806.451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		676.391.520	489.942.320
II. Nợ dài hạn	330		1.545.437.046	1.709.918.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	1.505.454.546	1.505.454.546
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	39.982.500	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	204.463.960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21.2	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.186.166.514	139.260.524.106
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.186.166.514	139.260.524.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	162.000.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	10.846.296.247	11.308.539.303
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	339.870.267	1.911.335.673
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(254.855.239)	820.276.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		594.725.506	1.091.059.540
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	-	41.649.130
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		866.140.848.182	854.138.941.468

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	881.989.378.330	1.610.565.583.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	881.989.378.330	1.610.565.583.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	806.126.585.313	1.520.749.098.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.862.793.017	89.816.484.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	7.449.861.993	1.808.444.234
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	39.842.651.793	34.387.197.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.602.144.318	28.516.310.122
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		198.718.689	1.733.821.621
9. Chi phí bán hàng	25	VI.29	28.951.473.833	44.125.585.064
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	21.608.227.775	36.167.276.636
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.890.979.702)	(21.321.308.791)
12. Thu nhập khác	31	VI.31	15.776.136.232	24.621.537.347
13. Chi phí khác	32	VI.31	5.168.607.739	330.004.430
14. Lợi nhuận khác	40		10.607.528.493	24.291.532.917
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.716.548.791	2.970.224.126
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30.1	3.148.361.605	1.738.332.478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30.2	(26.525.920)	140.891.556
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		594.713.106	1.091.000.092
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		594.725.506	1.091.059.540
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(12.400)	(59.449)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	30	87
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		30	87

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.718.548.791	2.970.224.126
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.628.972.073	2.632.579.291
- Các khoản dự phòng	03	493.425.175	(193.701.036)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	953.780.551	(1.562.257.293)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.076.590.623)	(42.984.052.086)
- Chi phí lãi vay	06	35.602.144.318	28.516.310.122
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	26.320.280.285	(10.620.896.876)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.740.935.961)	122.029.756.589
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.216.665.965	(316.370.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(64.804.394.656)	(274.035.143.471)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	269.631.767	468.183.489
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.085.271.134)	(28.658.767.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.077.317.100)	(2.238.936.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	88.014.748	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.200.000)	(525.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.819.526.086)	(193.897.574.278)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.188.351.557)	(105.789.913.004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	172.727.272	254.483.576.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	280.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.880.000.000)	(6.091.642.500)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.960.200.000	(4.578.533.348)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	978.765.860	1.072.894.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.956.658.425)	139.376.382.263
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	36.001.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	941.366.335.266	737.857.432.097
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(858.124.085.990)	(714.756.947.783)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(618.000.000)	(618.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.648.819.975)	(8.810.725.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	116.976.429.301	13.671.758.319
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	3.200.244.790	(40.849.433.696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.003.907.051	74.860.074.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.781)	(6.733.314)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.204.134.060	34.003.907.051



NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
Người lập

NGUYỄN HAI PHƯỢNG
Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết và một công ty con và góp vốn vào các đơn vị khác, tại thời điểm 31/12/2017 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

- 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO.

- 03 công ty con và 03 công ty liên kết, bao gồm:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty con				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO (5)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO (3)	10.000.000.000	-	-	100
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn QIDA và xây dựng - ITASCO) (4)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.993.000.000	45,833
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,333
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5
Công ty TNHH dịch vụ cấp treo Tâm Đức	130.000.000.000	97.430.000.000	5.430.000.000	29,2
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải – ITASCO (2)				
Công ty CP XD cơ điện và thương mại Việt Nam (tên cũ là Công ty CP Tư vấn, XD và TM – ITASCO) (2)				
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ – ITASCO (1)				

(1): Tại thời điểm 27/04/2017, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ – ITASCO.

(2): Công ty đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải – ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

(3): Đơn vị này mới thành lập ngày 28/12/2017 và chưa đi vào hoạt động.

(4): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ – HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017.

(5): Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng đặt cọc mua bán toàn bộ phần vốn tại Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO theo hợp đồng đặt cọc số 52/HĐDC – ITASCO ngày 05/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 94 người, trong đó có 20 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Công ty liên kết (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU***Ước tính kế toán***

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 51/TKV-KTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 31/12/2017, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2017, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí bảo giá xút và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và lãi thuế tài chính; chi phí vận chuyển than và các khoản chi phí khác phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện tại trong năm là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ và doanh thu cho thuê nhà tại 93 Láng Hạ kết chuyển vào doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nha Trang, Nguyễn Tuấn, The Pride và Richland Southern, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ; Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	(i)	11.352.871.730	10.309.158.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	19.241.272.330	7.242.748.761
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	6.610.000.000	16.452.000.000
Cộng		37.204.144.060	34.003.907.051

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	
+ Công ty mẹ	11.005.285.422
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, KD than, KS - ITASCO	4.334.051
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	343.252.257
Cộng	11.352.871.730

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	16.634.329.302
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, KD than, KS - ITASCO	710.558.334
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	1.896.384.694
Cộng	19.241.272.330

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Bà Trưng với lãi suất 4,5%/năm.

2. Trả trước cho người bán**2.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.162.485.925	-
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.144.991.445	-
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	-	8.684.377.307
Công ty CP XD Cơ điện và thương mại VN	-	2.295.407.277
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	749.863.017	1.314.566.070
Cộng	13.638.021.787	14.875.032.054

2.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	280.000.000	280.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	280.000.000	280.000.000	-	-

(*): Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 02 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng.

3.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	93.441.718.689	93.441.718.689	36.415.925.220	36.415.925.220
Đầu tư vào đơn vị khác	9.668.142.500	9.668.142.500	7.460.200.000	7.460.200.000
Cộng	103.109.861.189	103.109.861.189	43.876.125.220	43.876.125.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3.2.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2017				01/01/2017			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị		
Công ty CP Khai thác KS và DV - ITASCO (1)	KD tham	-	-	-	391.460	20%	3.914.601.793		
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	704.120	26%	7.041.198.275	704.120	26%	7.031.631.244		
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO (2)	Vận tải thủy, bộ	-	-	-	-	20%	5.808.973.115		
Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam (2)	Xây dựng, TTK	-	-	-	1.966.072	0,00%	19.660.719.068		
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM (3)	Tư vấn QLDA	-	45,83%	6.170.520.414	-	-	-		
Công ty TNHH DTPPT nông lượng Nậm Nhùn	PT nông lượng	-	33,33%	15.000.000.000	-	-	-		
	Đang trong quá trình								
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	XDGB	5.980.000	49,5%	59.800.000.000	-	-	-		
Công ty TNHH dịch vụ cấp treo Tâm Đức	Dịch vụ	-	29,2%	5.438.000.000	-	-	-		
Cộng				93.441.718.689			36.415.925.220		

(1): Tại thời điểm 27/04/2017, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO.

(2): Công ty đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

(3): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ - HĐQT của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****3.2.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000	9.668.142.500	296.020	7.460.200.000
+ Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	600.000	5.668.142.500	-	-
+ Công ty CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	400.000	4.000.000.000	-	-
+ Công ty cổ phần Vật tư và dịch vụ - ITASCO	-	-	296.020	2.960.200.000
+ Công ty TNHH dịch vụ cấp trên Tâm Đức	-	-	-	4.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn		9.668.142.500		7.460.200.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		(4.668.742.457)		(4.668.742.457)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn		4.999.400.043		2.791.457.543

Công ty đã thực hiện thoái vốn một phần vốn tại các Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO và Công ty CP Xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam; do đó khoản đầu tư vào các đơn vị nêu trên đã trở thành các khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.668.742.457)	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	(4.668.742.457)	-

4. Phải thu khách hàng**4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty nhóm Đăk Nông - TKV	3.875.756.479	230.042.886
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	16.380.086.814	25.644.171.188
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	5.326.145.100	6.632.598.843
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.482.075.216	7.260.378.661
Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	19.378.221.492	97.629.171.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	73.675.364.990	64.039.750.000
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	-	20.319.876.111
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	13.866.640.250	13.351.848.488
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	29.940.909.089
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Châm - TKV	7.133.029.221	2.697.299.689
Công ty TNHH Đầu tư, XD và TM Tuấn Phong	24.617.910.000	-
Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	29.431.019.145	30.431.019.145
Các khách hàng còn lại	142.834.911.843	71.683.565.142
Cộng	290.936.389.877	378.575.630.076

4.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Các khoản phải thu khác****5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khác	21.933.949.788	11.257.761.990
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	10.486.225.522	-
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO	594.744.520	594.744.520
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.956.340	-
Các đối tượng khác	585.297.239	610.291.303
Phải thu tạm ứng	25.385.380.327	9.915.576.238
Ký quỹ ngắn hạn	168.689.200	129.704.062
Cộng	47.488.019.315	21.303.042.290

5.2. Phải thu về cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
Cho Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	19.000.000.000	-
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	41.000.000.000	-
Cộng	60.000.000.000	-

5.2. Phải thu khác dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Ký cược, ký quỹ	551.000.000	551.000.000
Phải thu khác	149.982.608	-
Cộng	700.982.608	551.000.000

5.3. Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thăng	4.343.181.603	598.320.508	4.343.181.603	598.320.508
Công ty TNHH MTV Sông Hải Thịnh	335.752.021	199.206.415	335.752.021	199.206.415
Công ty TNHH Nhất Bình	-	-	986.850.350	493.425.175
Cộng	23.013.677.402	797.526.923	24.000.527.752	1.290.952.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Nhiên liệu	11.607	240.516.791	11.607	240.516.791
Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	11.607	240.516.791	240.528.398	240.516.791

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	62.759.958.843	62.759.958.843
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	2.382.540.470	2.382.540.470	2.382.540.470
Thành phẩm	71.410.797.187	71.410.797.187	2.498.825.124	2.498.825.124
Hàng hóa	224.412.172.353	224.412.172.353	287.913.481.138	287.913.481.138
- Hàng hóa BDS (*)	175.934.828.808	175.934.828.808	230.940.320.253	230.940.320.253
- Hàng hóa thông thường	48.477.343.545	48.477.343.545	56.973.160.885	56.973.160.885
Hàng gửi bán	294.982.100	294.982.100	294.982.100	294.982.100
Cộng	298.500.492.110	298.500.492.110	355.849.787.675	355.849.787.675

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con, công ty liên kết:

175.934.828.808

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	29.962.979	15.364.756
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.506.535	126.378.088
- Phí hao giá xuất	5.701.250	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.266.661	-
- Chi phí thuê kho bãi, nhà ăn	60.956.613	-
- Các khoản khác	5.670.000	32.605.557
Cộng	165.064.038	174.348.401

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	292.881.927	165.279.619
- Giá trị phần mềm quản lý	24.958.326	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	296.372.074	349.276.857
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	11.793.172	-
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	-
- Các khoản khác	-	441.623.218
Cộng	705.832.290	956.179.694

10. Tài sản dở dang dài hạn**10.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
- Tòa nhà ITASCO	20.483.382.403	20.454.085.635
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	-
Cộng	21.143.067.651	20.454.085.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	12.774.721.173	532.851.884	5.265.825.618	396.290.489	-	18.969.689.164
Mua trong năm	2.727.272.727	-	7.131.100.000	-	-	9.858.372.727
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.981.229.177)	(82.722.884)	(581.818.182)	(65.772.727)	-	(3.711.542.970)
Giảm khác (do không còn là công ty con)	-	-	(130.174.900)	-	-	(130.174.900)
Tại ngày 31/12/2017	12.520.764.723	450.129.000	11.684.932.536	330.517.762	-	24.986.344.021
GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	9.970.275.385	500.699.822	4.916.083.193	362.161.705	-	15.749.220.103
Khấu hao trong năm	985.500.008	32.152.062	247.581.524	12.045.455	-	1.277.279.049
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.622.225.991)	(82.722.884)	(283.257.575)	(65.772.727)	-	(3.053.979.177)
Giảm khác (do không còn là công ty con)	-	-	(130.174.894)	-	-	(130.174.894)
Tại ngày 31/12/2017	8.333.549.402	450.129.000	4.750.232.248	308.434.425	-	13.842.345.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	2.804.445.788	32.152.062	349.742.425	34.128.784	-	3.220.469.061
Tại ngày 31/12/2017	4.187.215.321	-	6.934.700.288	22.083.337	-	11.143.998.946

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

9.979.290.482 đồng
-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2017	2.110.158.364	2.110.158.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	596.901.256	596.901.256
Khấu hao trong năm	351.693.024	351.693.024
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2017	948.594.280	948.594.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	1.513.257.108	1.513.257.108
Tại ngày 31/12/2017	1.161.564.084	1.161.564.084

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2017	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Phải trả người bán****14.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghiệp ôtô - Vinacomin	4.332.097.786	4.332.097.786	4.833.765.486	4.833.765.486
Công ty cổ phần hóa chất Gia Phụng	4.088.395.146	4.088.395.146	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Đông	15.700.850.550	15.700.850.550	-	-
Công ty CP XDTM&DV Tân Trường Thịnh	-	-	8.336.939.546	8.336.939.546
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	11.891.615.391	11.891.615.391	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vision	5.136.218.257	5.136.218.257	-	-
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.413.787.069	13.413.787.069	11.756.907.650	11.756.907.650
Công ty cáp điện JIANGSU SHANGSHANG	16.897.626.877	16.897.626.877	-	-
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	32.511.050.000	32.511.050.000	59.254.000.000	59.254.000.000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	15.336.280.745	15.336.280.745	39.756.402.930	39.756.402.930
Công ty Alia (mua tôi vỏ cục)	-	-	8.617.480.000	8.617.480.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	-	-	8.626.413.941	8.626.413.941
CN Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai	5.731.169.919	5.731.169.919	5.731.169.919	5.731.169.919
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	4.013.746.741	4.013.746.741	4.013.746.741	4.013.746.741
Công ty TNHH Như Linh	4.704.737.306	4.704.737.306	4.704.737.306	4.704.737.306
Công ty TNHH SX TM DV Thiên Phát Đạt	2.664.013.201	2.664.013.201	1.925.429.588	1.925.429.588
Công ty CP A.L.A.N (CB)	4.179.116.577	4.179.116.577	-	-
Công ty CP TM và dịch vụ Triệu Phong	2.028.860.100	2.028.860.100	-	-
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	2.081.890.404	2.081.890.404	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	34.171.128.184	34.171.128.184	70.881.610.191	70.881.610.191
Cộng	178.882.584.253	178.882.584.253	228.438.603.298	228.438.603.298

14.2 Các khoản phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh VII - Thông tin về các bên có liên quan.

15. Người mua trả tiền trước**15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	25.269.772.700	25.269.772.700
Công ty cổ phần A.N.L.A.N	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Hà	-	-	3.986.201.640	3.986.201.640
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909	4.445.240.909
Ông Nguyễn Công Việt	-	-	7.104.636.363	7.104.636.363
Bà Hoàng Thế Diễm	3.001.210.909	3.001.210.909	-	-
Ông Đoàn Đình Thâm	3.367.983.636	3.367.983.636	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Huy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty CP Hàng Hải Việt Nam	54.378.598	54.378.598	-	-
Công ty cổ phần A.N.L.A.N (TM)	3.353.330.951	3.353.330.951	-	-
Công ty cổ phần Hàng Hải Việt Nam	167.151.827	167.151.827	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	7.823.704.881	7.823.704.881	43.454.358.060	43.454.358.060
Cộng	38.723.039.711	38.723.039.711	99.470.247.672	99.470.247.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đỗ Xuân Hiệu	1.130.909.091	1.130.909.091	1.130.909.091	1.130.909.091
Bà Trần Thị Phương Thảo	374.545.455	374.545.455	374.545.455	374.545.455
Cộng	1.505.454.546	1.505.454.546	1.505.454.546	1.505.454.546

15.3 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	5.611.641.206	133.323.221.280	(137.102.719.787)	1.832.142.699
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.752.404.699	(4.752.404.699)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	830.802.243	3.148.361.605	(1.081.969.600)	2.897.194.248
Thuế thu nhập cá nhân	509.161.762	171.817.934	(524.755.581)	156.224.115
Thuế tài nguyên	-	555.660.000	-	555.660.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.973.065	1.150.630.631	(1.150.630.631)	5.973.065
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	297.312.890	8.500.000	(8.500.000)	297.312.890
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	535.824.755	335.001.000	(111.001.000)	759.824.755
Cộng	7.790.715.921	143.445.597.149	- 144.731.981.298	6.504.331.772

17. Chi phí phải trả**17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Phí kiểm toán	55.000.000	90.500.000
- Chi phí lãi vay	439.488.204	355.264.042
- Tiền thuê đất và phạt chậm nộp	176.867.374	496.404.086
- Chi phí vận chuyển than xuống phương tiện	345.542.350	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	19.400.000	-
- Các khoản trích trước khác	81.014.487	116.827.105
Cộng	1.117.312.415	1.058.995.233

18. Doanh thu chưa thực hiện**18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	100.000.000	61.363.636
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	103.013.834
Cộng	100.000.000	164.377.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Phải trả khác

19.1. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	212.142.291	212.142.291	351.963.684	351.963.684
- Bảo hiểm xã hội	17.080.557	17.080.557	218.662.145	218.662.145
- Bảo hiểm y tế	-	-	6.610.052	6.610.052
- Bảo hiểm thất nghiệp	185.868	185.868	13.514.394	13.514.394
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.707.000.000	2.707.000.000	292.982.500	292.982.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.432.531.872	1.432.531.872	1.051.511.082	1.051.511.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.578.887.202	9.578.887.202	5.149.042.816	5.149.042.816
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	1.357.722.500	1.357.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	362.052.269	362.052.269	-	-
+ Các khoản phải trả khác	7.809.112.433	7.809.112.433	2.491.320.316	2.491.320.316
Cộng	13.947.827.790	13.947.827.790	7.084.286.673	7.084.286.673

19.2. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	39.982.500	39.982.500	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. Vay và nợ thuế tài chính

20.1 Các khoản vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2017		Trung năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân và tổ chức	200.000.000	200.000.000	36.705.000.000	(36.905.000.000)	-	-
+ Ông Nguyễn Thành Quang	200.000.000	200.000.000	-	(200.000.000)	-	-
+ Bà Trần Thị Thanh	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-	-
+ Công ty cổ phần đầu tư Sunshine Toàn cầu	-	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	-
+ Công ty Tuấn Phong	-	-	8.705.000.000	(8.705.000.000)	-	-
+ Công ty CP XD cơ điện và TM Việt Nam	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-	-
Vay ngân hàng	367.072.806.451	367.072.806.451	904.312.399.057	(820.870.149.781)	450.515.055.727	450.515.055.727
+ Ngân hàng DT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	264.280.138.787	264.280.138.787	600.404.214.196	(590.128.705.074)	274.555.647.909	274.555.647.909
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Lăng Hạ	-	-	57.934.977.542	(26.000.000.000)	31.934.977.542	31.934.977.542
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	102.792.667.664	102.792.667.664	164.840.715.052	(158.031.044.184)	109.602.338.532	109.602.338.532
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đỗ Sơn	-	-	81.132.492.267	(46.710.400.523)	34.422.091.744	34.422.091.744
Nợ dài hạn đến hạn trả	618.000.000	618.000.000	204.463.960	(618.000.000)	204.463.960	204.463.960
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	618.000.000	618.000.000	204.463.960	(618.000.000)	204.463.960	204.463.960
Cộng	367.890.806.451	367.890.806.451	941.221.863.017	(858.393.149.781)	450.719.519.687	450.719.519.687
Vay dài hạn						
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-	-
Cộng	204.463.960	204.463.960	-	(204.463.960)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. *Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)*

20.2 Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Công ty hiện đang thuê 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport theo hợp đồng thuê tài chính số 02.025/2015/TSC-CTTT ngày 15/04/2015. Vào ngày 31/12/2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thức hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	208.442.655	3.978.695	204.463.960	618.000.000
Từ 1 năm trở xuống	208.442.655	3.978.695	204.463.960	618.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	204.463.960
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	204.463.960
Cộng	208.442.655	3.978.695	204.463.960	822.463.960

20.3 Giá trị cơ bản tại chính

	31/12/2017	01/01/2017
Góc nợ thuế tài chính	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	204.463.960	822.463.960
Lãi thuế tài chính phải trả	3.978.695	55.932.471
Cộng	208.442.655	878.396.431

21. *Tại sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	209%	208%
	26.523.920	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.523.920	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	41.708.579	-	11.308.539.303	1.065.772.230	138.415.020.112
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	(59.449)	-	-	1.091.059.540	1.091.000.091
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chỉ trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(245.496.097)	(245.496.097)
Số dư cuối năm trước/dầu năm nay	125.999.000.000	-	41.649.130	-	11.308.539.303	1.911.335.673	139.260.524.106
Tăng vốn trong năm nay	36.001.000.000	-	-	-	-	-	36.001.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	594.725.506	594.725.506
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.794.799.914	-	-	1.794.799.914
Chỉ trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(1.259.990.000)	(1.259.990.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(192.649.200)	(192.649.200)
Giảm khác (**)	-	-	(41.649.130)	(1.794.799.914)	(462.243.056)	(713.551.712)	(3.012.243.812)
Số dư cuối năm nay	162.000.000.000	-	-	-	10.846.296.247	339.870.267	173.186.166.514

(*) : Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn góp và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông số 17/BB- DHDCTD ngày 21/4/2017.

(**) : Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng - DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ - HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017 nên không còn phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	56.180.000.000	56.180.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	36.001.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	162.000.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.259.990.000	-

Cổ phiếu:

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	10.846.296.247	11.308.539.303

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ

Chi tiết các loại ngoại tệ

Ngoại tệ	31/12/2017	01/01/2017
USD	216,11	353,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****24. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM	Cộng
Vào ngày 31/12/2017 (*)		
Vốn điều lệ	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
Các quỹ khác	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-
	-	-
Phản lai (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong năm	(12.400)	(12.400)
	(12.400)	(12.400)

(*): Từ ngày 11/9/2017, Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM (DCPM) trở thành công ty liên kết của Công ty theo Quyết định số 01/QĐ – HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty DCPM ngày 11/9/2017 nên không còn phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	881.989.378.330	1.610.565.583.427
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	136.034.955.131	503.827.537.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.342.432.014	37.469.314.475
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	206.481.118.168
Doanh thu bán thành phẩm	710.106.432.706	813.597.133.706
Doanh thu kinh doanh BĐS	29.604.027.849	49.190.479.262
Doanh thu khác	2.901.530.630	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	881.989.378.330	1.610.565.583.427
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	<i>136.034.955.131</i>	<i>503.827.537.816</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.342.432.014</i>	<i>37.469.314.475</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>710.106.432.706</i>	<i>206.481.118.168</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>710.106.432.706</i>	<i>813.597.133.706</i>
<i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i>	<i>29.604.027.849</i>	<i>49.190.479.262</i>
<i>Doanh thu thuần khác</i>	<i>2.901.530.630</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hoá đã bán	86.250.652.422	471.974.877.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.966.026.390	31.810.893.865
Giá vốn thành phẩm đã bán	701.955.484.072	774.194.667.944
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.974.591.554	36.412.064.157
Giá vốn khác	979.830.875	-
Cộng	806.126.585.313	1.520.749.098.662

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.018.755	914.561.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	470.000.000	158.333.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.623.161	583.950.617
Chiết khấu thanh toán được hưởng	6.454.194.900	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.025.177	151.598.852
Cộng	7.449.861.993	1.808.444.234

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	35.602.144.318	28.516.310.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.087.526.023	1.665.156.798
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.152.981.452	-
Chi phí tài chính khác	-	4.193.550.553
Cộng	39.842.651.793	34.387.197.711

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	10.440.090.641	14.652.896.497
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	572.091.891	997.489.298
- Chi phí khấu hao	1.529.463.408	1.616.986.438
- Thuế, phí, lệ phí	1.171.665.291	2.539.341.075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.791.437.878	2.470.916.652
- Chi phí khác bằng tiền	5.103.478.666	13.889.646.676
Cộng	21.608.227.775	36.167.276.636
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.136.388.745	8.232.508.971
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	616.904.882	1.761.294.754
- Chi phí khấu hao	-	25.590.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.203.399.797	25.207.743.791
- Chi phí khác bằng tiền	2.994.780.409	8.898.446.639
Cộng	28.951.473.833	44.125.585.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.012.812.994	1.738.332.478
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	135.548.611	-
Cộng	3.148.361.605	1.738.332.478

30.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(26.525.920)	140.891.556
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(132.629.600)	704.457.780
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(26.525.920)	140.891.556

31. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập khác	15.776.136.232	24.621.537.347
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	14.684.633.177	23.962.624.150
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	445.330.728	439.329.488
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	646.172.327	219.583.709
Chi phí khác	5.168.607.739	330.004.430
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	159.666.668	-
- Các khoản phạt chậm nộp	1.803.542.614	110.302.888
- Các khoản bị phạt thuế	48.359.374	-
- Các khoản khác	3.157.039.083	219.701.542
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	10.607.528.493	24.291.532.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.400.865	671.704.588.658
Chi phí nhân công	15.576.479.386	20.041.577.123
Chi phí công cụ dụng cụ	-	469.845.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.628.972.073	2.530.215.655
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.994.821.175	201.640.573.946
Chi phí khác bằng tiền	9.958.824.018	21.070.024.589
Cộng	51.053.497.517	917.456.825.364

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	594.725.506	1.091.000.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	402.076.306	1.091.000.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.270.604	12.599.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	87

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	670.704	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.270.604	12.599.900

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2017, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu khách hàng				
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty nhóm Đà Nẵng - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng	105.364.800.146	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Uông Bí - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	3.398.978.065	4.596.027.846
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	3.336.669.000	5.041.931.889
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.852.171.042	3.936.308.510
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.198.806.000	3.757.534.842
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.085.074.800	1.534.124.946
		Bán ô tô	-	8.418.181.818
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	6.260.220.931	6.246.011.199
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mao Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.420.816.010	5.617.211.065
		Bán ô tô	-	5.992.000.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	5.088.179.691
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	2.283.276.900	5.836.893.340
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	965.833.400	4.693.585.010
		Bán ô tô	-	19.015.000.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	-	10.748.091
Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	-	672.718.317
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	2.833.956.800	1.268.565.781
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT thoát nước trong lò	50.009.349.986	31.758.931.038
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT tôi vỏ cực	47.395.687.565	10.919.415.801
		Bán ô tô	-	18.396.363.636
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ống	1.512.326.000	1.994.281.000
Công ty CP than Nồng Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu DO	-	813.511.273
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.334.919.800	176.495.083
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí tiêu thụ và giao nhận than	-	2.893.769.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)				
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	294.160.467.120	627.153.631.709
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán HT làm mát	-	16.590.909.091
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	105.513.600	-
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	263.627.200	56.527.200
nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	82.524.300	29.848.300
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel, xút lỏng, vôi sống	45.331.319.879	39.127.070.001
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Vận chuyển than và alumin	-	29.114.087.504
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	551.843.404	1.005.702.852
		Bán ô tô	-	5.848.000.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện		490.017.870
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	132.275.372	61.812.409
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	77.841.850	413.125.867
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí tiêu thụ than	-	1.264.973.856
		Bán ô tô	-	29.940.909.089
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lô 1 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	605.981.700	2.775.042.837
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lô 2 - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	13.323.500	2.597.877.070
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán ô tô	-	3.750.000.000
Chi nhánh mỏ đồng Sơn Quế, Lào Cai - VIMICO	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	35.704.200	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	10.744.000	-
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán than	-	17.442.203.636
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thuê xe, mua CCDC thanh lý	14.590.909	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	Công ty liên kết	Bán thép gai	9.685.672.900	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị	250.965.000	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Khu Châm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị	2.472.220.000	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Ungióng Bì - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị	14.110.562.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu khác				
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Chi phí bốc xúc than	214.956.340	-
Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Cho vay	19.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Cho vay	41.000.000.000	-
Phải trả người bán				
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	-	38.821.837.400
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	1.849.937.432	112.627.306.170
Công ty kho vận Đà Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	186.426.953.030	197.805.169.680
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	200.687.724.720	235.197.902.932
Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ	Trong cùng Tập đoàn	Mua hydroxit nhôm	13.015.024.498	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí đóng toa xe Scania	2.596.000.000	4.805.577.050
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	Lãi chậm trả	1.307.677.652	-
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	578.404.885	630.259.025
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	138.688.974	1.607.074.061
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Kiểm định cấp điện, cấp treo	120.110.000	109.419.252
Trung tâm Y tế Lao động - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phí khám sức khỏe	68.002.000	-
Công ty cổ phần Giảm định - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	CF giảm định than	575.720.877	951.877.354
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than	-	12.770.927.235
Công ty CP XNK than Vinacomin (Coolimex)	Trong cùng Tập đoàn	Mua than	-	23.238.793.260
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ đào tạo	-	6.738.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
I. Phải thu khách hàng			
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	487.195.524	1.750.523.524
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	162.681.004
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.875.756.479	230.042.886
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưng Bì - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.239.144.480	2.256.285.900
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	156.251.571	916.280.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
1. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.637.388.146	1.448.344.814
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.190.986.665	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	9.167.400.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	7.133.029.221	2.697.299.689
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.460.930.680	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	366.872.600	366.872.600
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	849.643.680	2.402.049.540
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	108.529.014
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	16.380.086.814	25.644.171.188
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.334.307.040	-
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	2.193.709.100
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.018.411.780	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.482.075.216	7.260.378.661
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	6.475.000.000
Công ty than Khánh Hòa-VFMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	116.064.960	-
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.326.145.100	6.632.598.843
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	111.964.974
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	564.169.127
Công ty CP than Hà Tư - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	100.437.921
Công ty CP Than Tây Nam Đà Lạt - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	29.940.909.089
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	666.579.870	378.725.410
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 2 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	49.574.800
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	11.818.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Phải thu khách hàng (Tiếp theo)	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Viện Cơ khí nông lượng mô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	13.803.075	
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Khe Châm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.001.012.000	
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	923.363.650	
Công ty TNHH Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	19.378.221.492	97.629.171.492
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	Công ty liên kết	10.654.240.190	-
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Cộng		73.526.939.758	192.875.442.184
Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	25.269.772.700
Cộng		-	25.269.772.700
Phải trả người bán	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghiệp ôtô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.332.097.786	4.833.765.486
Công ty CP giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	173.237.746	1.001.672.715
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	149.783.747	182.349.779
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	50.885.005	41.995.999
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	171.523.000	39.402.000
Trung tâm Y tế Lao động - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	68.002.000	34.779.420
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Cộng		5.106.931.555	6.295.367.670
Trả trước cho người bán			
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	7.108.860
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	6.338.966	6.338.966
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.144.991.445	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.162.485.925	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hòa chất mỏ Nam Bộ - Mico	Công ty cùng Tập đoàn	1.685.376	-
Cộng		10.315.501.712	13.447.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Phải thu khác</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>214.956.340</i>	<i>-</i>
Cộng		214.956.340	-
<i>Phải thu về cho vay</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>19.000.000.000</i>	
<i>Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>41.000.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng		60.000.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	<i>94.937.832</i>	<i>-</i>
Cộng		94.937.832	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐỖ ĐỨC TRỊNH

Tổng Giám đốc